

Bản án số: **101/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 29 - 9 - 2020

V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Tiến

2. Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nguyên Hưng - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Giang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 243/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020, về việc “Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự số **77/QĐST-HNGĐ ngày 10/9/2020**, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 673/90/7 đường H, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: DC53 đường S, khu dân cư phường T, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Trí T, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 673/90/7 đường H, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: DC53 đường S, khu dân cư phường T, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 15/5/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:** Tôi và anh T tìm hiểu rồi tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, được Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thanh, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số

321 ngày 01/10/2002. Sau khi cưới vợ chồng sống với gia đình chồng tại địa chỉ số nhà 247/7 đường C, phường T, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, đến năm 2007 vợ chồng mua nhà riêng tại số nhà 673/90/7 đường H, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, sau đó năm 2014 vợ chồng về sống tại nhà riêng số nhà DC53 đường S, khu dân cư phường T, thành phố G, tỉnh Kiên Giang đến nay.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng về chung sống có hạnh phúc, đến năm 2009 phát sinh mâu thuẫn nhỏ, đến năm 2017 thì mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng, do bất đồng ý kiến trong cách sống hằng ngày, tính tình hai bên không hòa hợp; anh T không lo làm ăn và còn nghiện rượu, sau khi uống rượu vào không kiềm chế được bản thân nên có những hành vi không đúng mực làm mất uy tín, ảnh hưởng đến việc làm ăn của gia đình, tôi đã khuyên can nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi. Từ đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn và vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh T. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn thì tôi yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung như sau:

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L xác định chị và anh T chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Bình Phương T1, sinh ngày 31/03/2007, hiện nay người con đang sinh sống với chị L, anh T. Chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng người con đến tuổi trưởng thành, chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Trí T đã được Tòa án triệu tập họp L nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.***

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Riêng đối với bị đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử bị đơn vắng mặt không có lý do nên đã vi phạm nghĩa vụ đối với người tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Trí T, giao người con chung tên Nguyễn Bình Phương T1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Chị L tự thỏa thuận, nợ chung: Chị L xác định không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung với bị đơn anh Nguyễn Trí T và anh T là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Trí T không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của chị L tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; Quyết định hoãn phiên họp L, nhưng anh T cố tình tránh mặt không đến Tòa án. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị L yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh T.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Nguyễn Trí T được xác lập trên cơ sở tự nguyện; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND phường T, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 321, ngày 01/10/2002 nên theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị L và anh T không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẽ chị L xác nhận sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2009 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2017 mâu thuẫn xảy ra trầm trọng. Nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong cách sống hàng ngày, tính tình đôi bên không hòa hợp, anh T không lo làm ăn còn nghiện rượu, sau khi uống rượu không kiềm chế được bản thân nên có những hành vi không đúng mực làm mất uy tín, ảnh hưởng đến việc làm ăn của gia đình, mặc dù chị L đã khuyên can nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi. Mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay và trong thời gian chị L, anh T sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó". Anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp L các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của chị L cũng

như chứng cứ do chị L cung cấp. Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh T là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh T.

[5] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Bình Phương T1, sinh ngày 31/03/2007, hiện nay đang sinh sống cùng chị L, anh T. Chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, đồng thời cháu T1 là bé gái đang trong giai đoạn phát triển nên cần phải được sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ và để không làm thay đổi môi trường sinh hoạt, ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của cháu T1. Mặt khác, nguyện vọng của cháu T1 cũng mong muốn được sinh sống cùng với mẹ (được thể hiện tại bản trình bày ý kiến ngày 10/8/2020). Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao người con tên T1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nếu sau này chị L có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[7] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

Anh T không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này anh T có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mỹ L là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; 58; 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Mỹ L được ly hôn với anh Nguyễn Trí T.

2/ Về con chung: Giao người con chung tên Nguyễn Bình Phương T1, sinh ngày 31/03/2007, cho chị Nguyễn Thị Mỹ L được quyền chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Trí T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5/ Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chị L được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số 0004496 ngày 15/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 29/9/2020), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Thùy Linh